

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110 /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm**  
**giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
**KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Báo cáo số 672 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông (có kế hoạch kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.*

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- UB Kinh tế của Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBNDTQ;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTQ tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HSKH.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Quang BKrông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015, thực hiện trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, kinh tế vĩ mô khắc phục được khó khăn, dần ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, lạm phát được kiềm chế; nền kinh tế được tái cơ cấu, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, tạo nhiều động lực phát triển mới. Trong tình, những kết quả đạt được sau hơn 15 năm tái lập tỉnh đã tạo nền tảng, kinh nghiệm thực tiễn quan trọng cho sự phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cũng gặp phải không ít những khó khăn, thách thức: đó là hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những thách thức lớn; thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp; trung ương ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách mới thay đổi tư duy kinh tế đối với một số lĩnh vực quan trọng; nguồn vốn đầu tư trung hạn từ trung ương phân bổ thấp hơn so với dự kiến; giá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh giảm sâu kéo dài; các dự án trọng điểm chậm tiến độ, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh; các khó khăn nội tại của nền kinh tế quy mô nhỏ, địa phương miền núi, kết cấu hạ tầng yếu,...ảnh hưởng lên mọi mặt đời sống, nhất là ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

**I. Những kết quả phát triển kinh tế - xã hội**

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nội tỉnh (GRDP) duy trì ổn định và bền vững, Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn ước đạt 5,92%, quy mô nền kinh tế tăng 1,34 lần; GRDP bình quân đầu người tăng từ 38,65 triệu đồng đầu giai đoạn lên 49,74 triệu đồng.

2. Ngành công nghiệp có bước phát triển khá, bước đầu hình thành vùng công nghiệp trọng điểm luyện Alumin, nhôm của quốc gia. Khai thác và phát huy tốt các tiềm năng về công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp nhẹ và công nghiệp năng lượng... tạo ra một số sản phẩm đặc trưng có sức cạnh tranh. Đây mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao dần giá trị trên diện tích canh

tác, quy mô và sản lượng cây trồng, vật nuôi tăng đáng kể. Từng bước khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thay đổi tích cực, triển khai chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới đạt nhiều kết quả. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng khá. Cung cầu hàng hoá ổn định, hạ tầng thương mại được mở rộng. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục được đẩy mạnh. Du lịch có bước phát triển, hệ thống hang động núi lửa tại huyện Krông Nô được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh trong giai đoạn tới.

3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước tăng khá. Thu ngân sách nhà nước đạt kế hoạch đề ra, đa dạng hóa các nguồn vốn để thúc đẩy phát triển kinh tế. Hệ thống doanh nghiệp có bước phát triển, tăng cả về số lượng và vốn đăng ký, từng bước ổn định hoạt động của doanh nghiệp nhà nước sau sắp xếp đổi mới. Thu hút đầu tư đạt nhiều kết quả tích cực. Kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị dần được nâng cấp, hoàn thiện. Đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi, nâng tỷ lệ đảm bảo nước cho diện tích cần tưới. Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa. Cơ sở hạ tầng dịch vụ thông tin, truyền thông phát triển, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Tăng cường quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản. Tiếp tục quy hoạch chi tiết các đô thị trung tâm, từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch kéo dài, chậm triển khai. Tổ chức điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khoáng sản đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng. Quản lý, khai thác có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên đất, tăng cường chế biến sâu; triển khai quyết liệt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh chăm sóc và phát triển rừng; bảo vệ rừng có nhiều chuyển biến, xử lý các điểm nóng về môi trường.

5. Mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng, chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến rõ nét. Số lượng học sinh khá, giỏi, tỉ lệ tốt nghiệp THPT tăng hàng năm. Công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở đã hoàn thành và được duy trì bền vững. Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giáo dục, đào tạo. Dịch vụ y tế công từng bước được nâng cao chất lượng, tổ chức tốt và hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, dịch bệnh bạch hầu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư đáp ứng cơ bản nhu cầu. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển. Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án hợp tác y tế. Công tác khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế, công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được cải thiện.

6. Mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân ngày càng được nâng cao, phong trào thể dục thể thao phát triển đa dạng, sôi nổi. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tiếp tục được đẩy mạnh, thường xuyên tổ chức khôi phục các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh. Phong trào thể thao có bước phát triển; hoạt động xã hội hóa, huy động các nguồn lực

đầu tư cho văn hóa, thể thao được chú trọng. Công tác giải quyết việc làm được quan tâm, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; an sinh xã hội được đảm bảo, công tác xóa đói giảm nghèo triển khai có hiệu quả. Các chính sách trợ giúp xã hội của Nhà nước được triển khai kịp thời, hiệu quả; Thực hiện tốt chính sách đối với người có công. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới được quan tâm.

7. Bộ máy các cấp cơ bản được kiện toàn, cải cách hành chính đạt kết quả khá, giải quyết khiếu nại tố cáo được xử lý tương đối hiệu quả. Công tác cải cách hành chính chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được chú trọng. Sắp xếp tổ chức bộ máy theo chủ trương nhất quán của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại tố cáo có bước chuyển biến tích cực. Thực hiện tốt các chính sách và đoàn kết dân tộc, tôn giáo theo chủ trương nhất quán của nhà nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết kịp thời các nhu cầu tôn giáo cho bà con giáo dân.

8. Công tác đối ngoại được mở rộng, quản lý người nước ngoài trên địa bàn chặt chẽ, an ninh quốc phòng ổn định, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Triển khai tốt công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với tỉnh Mondulhiri, vương quốc Campuchia. Tăng cường các biện pháp bảo vệ an ninh biên giới. Tuyển quân hàng năm đạt chỉ tiêu về số lượng và đảm bảo chất lượng, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự; theo đó, tội phạm được kiềm chế, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội. Thực hiện hiệu quả các biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

## **II. Những tồn tại, hạn chế trên một số ngành, lĩnh vực chủ yếu**

Tốc độ tăng trưởng và một số chỉ tiêu trên lĩnh vực kinh tế chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Tiến độ thực hiện một số dự án trọng điểm còn chậm. Năng lực cạnh tranh, năng suất, chất lượng sản phẩm chưa theo chiều sâu, thiếu bền vững. Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp thấp; hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp chưa cao. Chất lượng công tác quy hoạch chưa cao, công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, khoáng sản chưa chặt chẽ, tình trạng phát triển không theo quy hoạch; khai thác khoáng sản trái phép; phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn diễn ra phức tạp. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

- Chưa thu hút được các dự án đầu tư quy mô lớn vào các ngành, lĩnh vực lợi thế, tác động lớn đến sự phát triển kinh tế của địa phương. Hạ tầng du lịch thiếu đồng bộ, quy mô hoạt động nhỏ, sản phẩm thiếu đặc sắc. Năng lực của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh còn yếu, quy mô nhỏ. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm cuối bảng xếp hạng.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế, giáo dục còn thiếu so với yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào

chiều sâu, hiệu quả chưa cao. Việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao; hoạt động thể thao thành tích cao chưa bền vững. Đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ ở một số địa phương chưa toàn diện; quán triệt quan điểm kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh có nơi thực hiện chưa đồng bộ. Công tác nắm, dự báo tình hình có thời điểm chưa thật sự chủ động; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

### **III. Nguyên nhân chủ yếu**

1. Nguyên nhân khách quan: Điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của tỉnh rất thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; việc khắc phục các điểm yếu của tỉnh về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường... để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Nhiều tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được phát huy. Yếu kém về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng về giao thông, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa, giảm dòng vốn thu hút đầu tư vào tỉnh.

2. Nguyên nhân chủ quan: Những hạn chế, yếu kém trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan:

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, trình độ lao động, khả năng đào tạo nhân lực và chất lượng lao động chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ở một số ngành, địa phương còn thiếu đồng bộ, chưa phát huy hết năng lực của bộ phận cán bộ, công chức. Một số nơi và một bộ phận nhân dân còn mang nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại cấp trên và Ngân sách nhà nước. Năng lực chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp tuy có nâng lên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định. Các ban chỉ đạo thực hiện chương trình, đề án hoạt động hiệu quả chưa cao.

- Đổi mới tư duy kinh tế chưa thật sự toàn diện và đồng bộ; bộ máy hành chính ở cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, cơ chế phối hợp giữa cơ quan đề ra quyết định và tổ chức thực hiện thiếu nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành còn nhiều hạn chế. Hệ thống cơ chế chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để trở thành động lực thu hút và sử dụng tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

### **IV. Bài học kinh nghiệm**

1. Nâng cao tinh thần đoàn kết. Giữ vững kỷ cương, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Phát huy tinh thần sáng tạo, dám làm, dám chịu trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, nêu cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong chỉ đạo điều hành. Xây dựng đội ngũ cán bộ bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc.

2. Vận dụng sáng tạo định hướng của trung ương vào tình hình cụ thể của địa phương. Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của trung ương, cùng với sự phát huy nội lực tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của địa phương.

3. Việc ban hành các chủ trương, chính sách phải dựa vào nguồn lực và huy động tốt nhất các nguồn lực để thực hiện, bám sát định hướng quy hoạch và các mục tiêu đã đề ra. Việc tổ chức phải thực hiện đồng bộ, toàn diện, có phân công trách nhiệm cụ thể, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

4. Coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tập trung giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách với người có công, gia đình chính sách, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; đoàn kết nội bộ trong cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở làm nòng cốt cho đoàn kết toàn dân và đồng thuận xã hội để tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025**

Dự báo tình hình thế giới sẽ tiếp tục có những diễn biến đa chiều, đan xen giữa cơ hội, thách thức. Nước ta vẫn tiếp tục quá trình chuyển đổi, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn; thực hiện các cam kết khi tham gia các hiệp định FTA, sẽ có nhiều chính sách, pháp luật được Trung ương tiếp tục điều chỉnh trong thời gian tới. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ tạo ra cả thời cơ và thách thức. Sau hơn 15 năm tái lập, sự hình thành ngành công nghiệp khai thác bô - xít, luyện Alumin - nhôm, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch dựa trên những lợi thế khí hậu, cảnh quan “Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông”, cùng với vị trí là điểm kết nối giữa Tây Nguyên với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Bắc Campuchia sẽ tạo đà phát triển trong những năm tới. Tuy nhiên, tình hình nền kinh tế địa phương có dấu hiệu phát triển chậm lại, những hạn chế nội tại chưa được khắc phục, dịch COVID-19 đã, đang và tiếp tục tác động đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh; nhất là ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, thu chi ngân sách, đầu tư và thương mại; làm gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; suy giảm tiêu dùng, dịch vụ và du lịch... Trong bối cảnh đó, để Đắk Nông tiếp tục phát triển toàn diện trên các lĩnh vực, cần phải tìm kiếm dư địa tăng trưởng mới và có sự đột phá trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

## I. Mục tiêu phát triển

**1. Mục tiêu tổng quát:** Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, lợi thế, nguồn lực của tỉnh. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững gắn liền với chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, từng bước hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển các loại hình dịch vụ theo hướng tăng cường chất lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho thị trường, nhất là các loại hình dịch vụ, du lịch mà tỉnh có lợi thế. Phát triển sự nghiệp văn hoá, xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

### 2. Các khâu đột phá

(1) *Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, trước hết là đẩy mạnh cải cách hành chính;* nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới thu hút đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển.

(2) *Xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông,* ưu tiên đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng giao thông trọng điểm nội tỉnh, kết nối các điểm du lịch và hạ tầng trung tâm đô thị. Thúc đẩy dự án Đường cao tốc Tây Nguyên - TP HCM (đoạn từ TP Gia Nghĩa - TP HCM) sớm triển khai, hoàn thành đúng tiến độ; kiến nghị Trung ương sớm xây dựng đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành (Bình Phước); mở rộng Quốc lộ 28.

(3) *Phát triển nguồn nhân lực,* trọng tâm là đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống chính trị, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và nguồn nhân lực trong các ngành, lĩnh vực là trụ cột phát triển kinh tế của địa phương.

### 3. Mục tiêu cụ thể

(1) Tăng trưởng kinh tế GRDP: Bình quân từ 7,5-8%, trong đó: Khu vực I đạt 4,5%; Khu vực II đạt 13,36%, Khu vực III đạt 7,55%; Khu vực Thuế trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9,74%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng;

(2) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: tăng bình quân 15%/năm, tỷ trọng chiếm từ 35-40% so với GRDP;

(3) Thu, chi ngân sách: cả giai đoạn đạt trên 18,4 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 12%/năm;

(4) Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hoá chung đường tỉnh 73%; tỷ lệ đô thị hóa 33%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 99%, tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 85%;

(5) Lao động và việc làm: Tổng số lao động được tạo việc làm cả giai đoạn trên 90.000 lượt người; Đào tạo nghề cho trên 20.000 người; 14,8% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

(6) Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm từ 2% trở lên, riêng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên theo chuẩn nghèo 2021-2025;

(7) Y tế: Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; 8,9 bác sỹ/vạn dân; trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân;

(8) Giáo dục: Số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm là 10 trường trở lên/năm;

(9) Văn hóa: 60% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị theo tiêu chuẩn mới;

(10) Môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 40% vào năm 2025; cả giai đoạn trồng mới 5.000 ha rừng tập trung; phấn đấu hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá.

(11) Nông thôn mới: Phấn đấu đến năm 2025, có 4p3 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao), mỗi xã đạt bình quân 17,2 tiêu chí trở lên.

### III. Nhiệm vụ, định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025

**1. Quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XII tỉnh Đắk Nông, triển khai các chính sách của Trung ương sáng tạo, phù hợp với tình hình của địa phương, nâng cao tinh thần cống hiến, đề cao sự sáng tạo và trách nhiệm của người đứng đầu:** Quán triệt và thực hiện hiệu quả chính sách của trung ương, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng các đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra. Có biện pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong việc thực hiện các chỉ đạo của trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

**2. Xây dựng chất lượng “Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” trình trung ương phê duyệt, làm định hướng phát triển trong dài hạn,** để khai thác có hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh địa phương, bảo đảm cho sự phát triển đồng bộ, thống nhất, khai thác nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm cho phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và quản lý chặt chẽ, theo hướng phát huy lợi thế về diện mạo, địa hình, thổ nhưỡng đặc trưng của tỉnh miền núi và ứng phó với biến đổi khí hậu.

**3. Phấn đấu mức tăng trưởng cao trên nền tảng đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng huy động các nguồn lực mạnh từ bên ngoài, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng đồng bộ để tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế xã hội:** Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định của các giai

*phh*



đoạn trước, phấn đấu tăng trưởng cao hơn bình quân của cả nước. Huy động hiệu quả toàn xã hội tham gia đầu tư. Kiến nghị trung ương đầu tư các kết cấu hạ tầng lớn. Khai thác nguồn ngoại lực ngoài nhà nước bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh. Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và toàn diện, bước đầu ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực, đi trước, tạo thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội; ưu tiên hạ tầng thủy lợi để phục vụ nông nghiệp và dần ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt. Ưu tiên thu hút đầu tư hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ, hạ tầng khu công nghiệp. Đầu tư mở rộng, nâng cấp, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ và một số tuyến giao thông quan trọng.

**4. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế:** Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công. Cải cách thủ tục hành chính đầu tư, giải quyết dứt điểm các tồn tại vướng mắc và đẩy nhanh thời gian thực hiện quy trình đầu tư. Đổi mới cơ bản phương thức xúc tiến đầu tư, từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm. Có biện pháp kiểm soát năng lực tài chính đối với các nhà đầu tư đăng ký đầu tư vào tỉnh. Tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả, hình thức hoạt động, gắn hoạt động với hiệu quả thực chất đối với các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp, phát huy hiệu quả nguồn vốn, nguồn lực về đất đai, rừng, tài nguyên và tài sản nhà nước đã đầu tư. Chủ động định hướng kêu gọi nguồn vốn FDI đầu tư vào các dự án lớn, lan tỏa về công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

**5. Đẩy mạnh tái cơ cấu toàn diện các ngành kinh tế; phát triển công nghiệp Alumin - Nhôm, năng lượng tái tạo, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị:** Nâng cao chất lượng tăng trưởng; Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phát triển công nghiệp chế biến hỗ trợ cho ngành nông, lâm nghiệp, phát triển năng lượng tái tạo. Thực hiện thành công 02 đề án nông nghiệp. Đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh và giá trị kinh tế cao. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

**6. Phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh của tỉnh, hoàn thiện hệ thống thương mại; khơi dậy tiềm năng phát triển du lịch:** Khai thác và phục vụ tốt thị trường trong tỉnh, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến hỗ trợ thương mại, tiếp tục quảng bá và thực hiện chính sách đưa hàng về nông thôn. Hỗ trợ

doanh nghiệp tìm kiếm thị trường bền vững. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thị trường; đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt. Phát triển dịch vụ vận tải, hệ thống vận chuyển. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, phát triển du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

**7. Quản lý và sử dụng nguồn đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu:** Quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nước. Thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường; quản lý nghiêm ngặt và phát triển diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nâng cao chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hành động về ứng phó với biến đổi khí hậu, về phòng, chống thiên tai.

**8. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực; phát triển con người, chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Triển khai thực hiện đổi mới toàn diện và đồng bộ giáo dục và đào tạo. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đi đôi với nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học. Thu hút, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống chính trị và nguồn nhân lực phục vụ phát triển: lao động kỹ thuật tay nghề cao, đội ngũ nghiên cứu khoa học chuyên sâu,... ở các lĩnh vực chủ yếu địa phương đang cần. Xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở các cấp học theo hướng hiện đại. Đổi mới toàn diện công tác quản lý nhà nước về y tế. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, mở rộng quy mô giường bệnh. Triển khai mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập; phối hợp đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; mô hình bác sỹ gia đình. Nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh.

**9. Về phát triển văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao, khoa học công nghệ:** Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc bản địa, các di tích lịch sử gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện, gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thể dục thể thao với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở. Nghiên cứu, chuyển giao các đề án khoa học công nghệ, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng, năng suất sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, tạo lập thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương. Xây dựng có hiệu quả dự án Chính quyền điện tử, chú trọng công cuộc chuyển đổi số tại các cấp, các ngành, địa phương.

**10. Bảo đảm an sinh xã hội, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo, chính sách cho người có công và các chính sách an sinh xã hội:** Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư cho mục tiêu

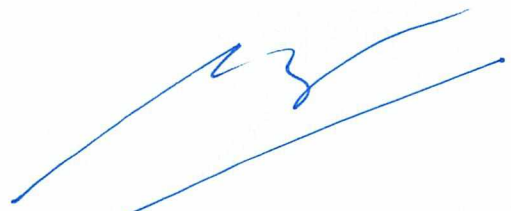
*ph*

giảm nghèo. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc và tôn giáo trên địa bàn tỉnh. Tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào chăm sóc người có công. Thực hiện tốt các chính sách về phụ nữ, thanh niên và trẻ em. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

**11. Tập trung, đẩy mạnh và hoàn thành các chỉ tiêu cải cách hành chính, thực hiện tốt công tác nội chính, tư pháp:** Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính tư pháp. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; Phân đầu mỗi năm tăng bình quân các chỉ số PCI, PAPI, PAR - Index của tỉnh từ 2-3 bậc. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nắm chắc tình hình khiếu nại đông người để có kế hoạch giải quyết kịp thời ngay tại cấp cơ sở. Chấn chỉnh, nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Tiếp tục triển khai khắc phục tình trạng yếu kém trong công tác quản lý và giao đất, giao rừng các dự án nông, lâm nghiệp dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

**12. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại:** Quán triệt và triển khai có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ Quốc phòng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh “cách mạng, chính quy tinh nhuệ, từng bước hiện đại”; thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ. Chủ động đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo đảm an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh xây dựng, củng cố thế trận an ninh Nhân dân, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phân đầu kiềm chế, giảm số vụ tai nạn giao thông. Thực hiện tốt công tác đối ngoại đảng, ngoại giao chính quyền, đối ngoại Nhân dân giữa tỉnh Đắk Nông và tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia. Tiếp tục thực hiện việc kết nối và liên kết vùng giữa Đắk Nông với các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, nhất là với vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và vùng Tây Nguyên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Quang BKRông**



**Phụ lục**  
**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT                              | CHỈ TIÊU   | Đơn vị<br>tính  | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-<br>2025                             |                          | GHI CHÚ  |
|---------------------------------|--|---|--|--------------------------|--|
|                                 |  |   | DỰ KIẾN<br>NĂM 2025  | GD 2021-2025             |  |
| <b>A</b>                        | <b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>   |   |  |                          |  |
| 1                               | <b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)</b>                    | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>27.800</b>  |                          | Từ năm 2021, thống nhất theo cách tính và công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê |
|                                 | <i>Trong đó:</i>   |   |  |                          |  |
|                                 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản   | Tỷ đồng   | 9.377  |                          |  |
|                                 | - Công nghiệp và xây dựng  | Tỷ đồng   | 5.835  |                          |  |
|                                 | - Dịch vụ  | Tỷ đồng   | 11.149   |                          |  |
|                                 | - Thuế trừ trợ cấp SP  | Tỷ đồng   | 1.440  |                          |  |
|                                 | <b>Tốc độ tăng trưởng</b>  | <b>%</b>  | <b>107,93</b>  | Tăng bình quân từ 7,5-8% | Chi tiêu giao NQ   |
|                                 | <i>Trong đó:</i>   |   |  |                          |  |
|                                 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản   | %   | 104,84   | 104,50                   |  |
|                                 | - Công nghiệp và xây dựng  | %   | 112,42   | 113,36                   |  |
| - Dịch vụ                       | %  | 108,02  | 107,55   |                          |  |
| - Thuế trừ trợ cấp SP           | %  | 110,55  | 109,74   |                          |  |
| 2                               | <b>GRDP (giá hiện hành)</b>  | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>50.684</b>  |                          |  |
|                                 | <i>Trong đó:</i>   |   |  |                          |  |
|                                 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản   | Tỷ đồng   | 16.027   |                          |  |
|                                 | - Công nghiệp và xây dựng  | Tỷ đồng   | 11.579   |                          |  |
|                                 | - Dịch vụ  | Tỷ đồng   | 20.515   |                          |  |
|                                 | - Thuế trừ trợ cấp SP  | Tỷ đồng   | 2.564  |                          |  |
| <b>GRDP bình quân đầu người</b> | <b>Triệu đồng</b>  | <b>70,57</b>  | Đạt trên 70 triệu đồng                                       | Chi tiêu giao NQ         |  |
| 3                               | <b>Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)</b> |   | <b>100</b>   |                          |  |
|                                 | <i>Trong đó:</i>   |   |  |                          |  |
|                                 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản   | %   | 31,62  |                          |  |
|                                 | - Công nghiệp và xây dựng  | %   | 22,84  |                          |  |
|                                 | - Dịch vụ  | %   | 40,48  |                          |  |
| - Thuế trừ trợ cấp SP           | %  | 5,06  |  |                          |  |
| 4                               | <b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:</b>                                    |   |  |                          |  |
|                                 | Tổng số vốn  | Tỷ đồng   | Tăng bình quân trên 15%/năm                                  |                          | Chi tiêu giao NQ   |
| Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)    |  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm từ 35-40% tỉ trọng GRDP |  |                          |  |
| 5                               | <b>Thu - Chi ngân sách:</b>  |   |  |                          |  |
|                                 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn                                    | Tỷ đồng   | Tăng bình quân 12%/năm; cả giai đoạn đạt trên 18.400 tỷ đồng |                          | Chi tiêu giao NQ   |
|                                 | Chi ngân sách địa phương   | Tỷ đồng   | 9.004  | 40.829                   |  |
|                                 | <b>Kết cấu -Hạ tầng</b>  |   |  |                          |  |
|                                 | <i>Giao thông:</i>   |   |  |                          |  |

| TT  | CHỈ TIÊU   | Đơn vị tính | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025    |                  | GHI CHÚ  |
|---|--|-------------|---------------------------------|------------------|--|
|   |  |             | DỰ KIẾN NĂM 2025                | GĐ 2021-2025     |  |
| 6   | Tỷ lệ nhựa hóa chung   | %           | 73                              |                  | Chỉ tiêu giao NQ (GĐ 2021-2025 thay đổi và tăng km đường tính) |
|   | Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện   | %           | 88                              |                  |  |
|   | Tỷ lệ đường tỉnh lộ đạt quy mô 2 làn xe                              | %           | 55                              |                  |  |
|   | <b>Đô thị, nhà ở</b>   |             |                                 |                  |  |
|   | Tỷ lệ đô thị hóa   | %           | 33                              | 33               | Chỉ tiêu giao NQ   |
|   | Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch                             | %           | 100                             |                  |  |
|   | Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân              | m2          | 27,2                            |                  |  |
|   | Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị  | %           | 100                             |                  |  |
|   | Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa   | Nhà         | 10                              | 61               |  |
|   | <b>Cấp điện:</b>   |             |                                 |                  |  |
|   | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện   | %           | 99                              |                  | Chỉ tiêu giao NQ   |
|   | Tỷ lệ bon, buôn có điện  | %           | 100                             |                  |  |
|   | <b>Nông nghiệp, thủy lợi:</b>  |             |                                 |                  |  |
| Tỉ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới  | %  | 85          |                                 | Chỉ tiêu giao NQ |  |
| Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | %  | 95          |                                 |                  |  |
| 7   | <b>Thương mại, dịch vụ, XNK</b>                                      |             |                                 |                  | Chỉ tiêu theo dõi  |
|   | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn | Tỷ đồng     | 25.932                          | 107.530          |  |
|   | Doanh thu và số khách du lịch tăng bình quân hàng năm                | %           | Tăng 20%/năm                    |                  |  |
|   | Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn                                     | Triệu USD   | 1.273                           | 6.208            |  |
|   | Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn                                     | Triệu USD   | 270                             | 1.225            |  |
| 8   | <b>Nông nghiệp</b>   |             |                                 |                  | Chỉ tiêu theo dõi  |
|   | Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp                | Triệu đồng  | 94,3                            |                  |  |
|   | Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)             | ha          | 393,4                           |                  |  |
| 9   | <b>Công nghiệp</b>   |             |                                 |                  | Chỉ tiêu theo dõi  |
|   | Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP                                      | %           | Phần đầu tăng bình quân 16%/năm |                  |  |
| 10  | <b>Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC</b>                 |             |                                 |                  | Chỉ tiêu theo dõi  |
|   | Chỉ số PCI   |             | Tăng từ 1-2 bậc/năm             |                  |  |
|   | Chỉ số PAPI  |             | TBC                             |                  |  |
|   | Chỉ số PAR Index   |             | Nhóm B                          |                  |  |
| B   | <b>CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG</b>                       |             |                                 |                  |  |
|   | <b>Lao động và việc làm</b>  |             |                                 |                  |  |
| 11  | Số lao động được tạo việc làm  | Người       | 18.000                          | 90.000           | Chỉ tiêu giao NQ   |
|   | Đào tạo nghề   | Người       | 4.000                           | 20.000           |  |

| TT | CHỈ TIÊU   | Đơn vị<br>tính | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-<br>2025 |              | GHI CHÚ   |
|----|--|----------------|----------------------------------|--------------|---|
|    |  |                | DỰ KIẾN<br>NĂM 2025              | GĐ 2021-2025 |   |
| 11 | Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH               | %              | 14,8                             |              |   |
|    | Tỷ lệ lao động qua đào tạo   | %              | 57,5                             |              |   |
| 12 | <b>Giảm nghèo:</b>   |                |                                  |              |   |
|    | Tỷ lệ hộ nghèo   | %              | Giảm từ 2% trở lên/năm           |              | Chỉ tiêu giao NQ<br>(Theo chuẩn nghèo<br>2021-2025) |
|    | Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ                   | %              | Giảm từ 4% trở lên/năm           |              |   |
| 13 | <b>Dân số</b>  |                |                                  |              |   |
|    | Dân số trung bình  | Người          | 718.212                          |              |   |
|    | Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)     |                | 2,3                              |              |   |
| 14 | <b>Y tế:</b>   |                |                                  |              |   |
|    | Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)            | Giường         | 21                               |              | Chỉ tiêu giao NQ                                    |
|    | Số bác sỹ/vạn dân  | Bác sỹ         | 8,9                              |              |   |
|    | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                | %              | 95                               |              |   |
|    | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi       | %              | <28,4                            |              |   |
|    | Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em                                | %              | ≥ 95                             |              |   |
| 15 | <b>Giáo dục:</b>   |                |                                  |              |   |
|    | Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm                              | Trường         | 10                               | 50           | Chỉ tiêu giao NQ                                    |
| 16 | <b>Văn hóa:</b>  |                |                                  |              |   |
|    | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị | %              | 60                               | 60           | Chỉ tiêu giao NQ                                    |
|    | Tỷ lệ gia đình văn hóa   | %              | 87                               |              |   |
|    | Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa                                      | %              | 88                               |              |   |
|    | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa                                      | %              | 94,5                             |              |   |
| 17 | <b>Môi trường:</b>   |                |                                  |              |   |
|    | Tỷ lệ che phủ rừng   | %              | 40                               | 40           | Chỉ tiêu giao NQ                                    |
|    | Trồng mới rừng tập trung hàng năm                                  | ha             | 1.000                            | 5.000        |   |
|    | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường                             | %              | 85                               |              |   |
|    | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại                            |                | 90                               |              |   |
| 18 | <b>Nông thôn mới:</b>  |                |                                  |              |   |
|    | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                      | Xã             | Lũy kế 43 xã                     |              | Chỉ tiêu giao NQ                                    |
|    | <i>Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao</i>                      |                | Lũy kế 12 xã                     |              |   |
|    | Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên                           | Tiêu chí       | 17,2                             |              |   |